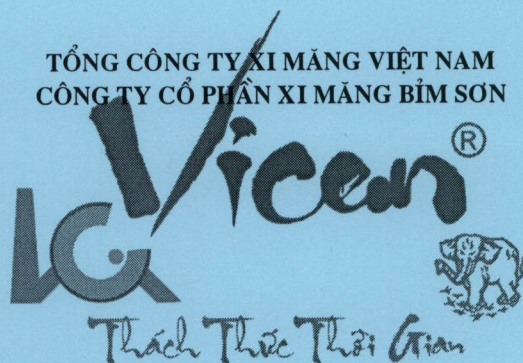


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019



Bỉm Sơn, ngày 30 tháng 1 năm 2020

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **0233**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **30** tháng **01** năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân – Phó Tổng giám đốc công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày tháng năm 2020, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số /XMBS-TCKT ngày tháng năm 2020 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ **0246** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý IV/2019

Bỉm Sơn, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2019 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn giảm so với quý IV/2018 là 43,16% (tương ứng với 29,59 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 3,28% (tương ứng với 31,47 tỷ đồng); giá vốn tăng 3,38% (tương ứng với 27,82 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 35,65% (tương ứng với số tiền là 7,62 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 201,25% (tương ứng với 25,66 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 9,64% (tương ứng với 2,80 tỷ đồng); chi phí khác giảm 58,45% (tương ứng với 7,78 tỷ đồng); thu nhập khác giảm 65,04% (tương ứng với 4,37 tỷ đồng). Tuy nhiên mức tăng của doanh thu và mức giảm của chi phí khác nhỏ hơn mức tăng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và mức giảm của thu nhập khác.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý IV/2019 giảm so với lợi nhuận quý IV/2018.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhân

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		632.423.039.746	1.042.640.659.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.117.264.588	115.897.378.539
1. Tiền	111	V.1	122.032.258.888	107.875.327.787
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	85.005.700	8.022.050.752
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.302.253.501	117.383.103.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.240.410.298	72.839.057.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.517.128.658	39.197.239.349
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.490.801.576	8.292.893.486
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	353.128.561.284	775.939.803.211
1. Hàng tồn kho	141		353.258.150.685	778.613.474.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(129.589.401)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.874.960.373	28.420.373.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	20.938.274.111	25.200.198.710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.946.353	2.711.435.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	508.739.909
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.906.502.433.962	3.528.491.446.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.978.514.180	2.120.349.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.978.514.180	2.120.349.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.699.534.960.019	3.135.077.386.644
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.690.352.038.101	3.126.039.319.948
- Nguyên giá	222		7.571.925.440.365	6.763.105.521.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.881.573.402.264)	(3.637.066.201.211)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.182.921.918	9.038.066.696
- Nguyên giá	228		11.031.594.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.848.672.110)	(2.089.582.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.866.792.713	301.751.100.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	66.866.792.713	301.751.100.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.122.167.050	89.542.610.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	113.356.189.907	66.111.392.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.550.803.748	7.216.044.872
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.538.925.473.708	4.571.132.105.975

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.532.346.440.072	2.679.139.126.453
I. Nợ ngắn hạn	310		2.503.386.824.310	2.641.165.414.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	940.765.327.468	945.818.562.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.458.262.733	23.107.062.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	47.015.608.554	33.634.976.503
4. Phải trả người lao động	314		50.979.221.620	44.875.562.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	129.697.727.570	42.990.683.924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.364.823.596	27.194.045.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.256.228.306.645	1.515.483.334.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.877.546.124	8.061.184.205
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.959.615.762	37.973.712.178
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	24.540.000.000	34.300.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.419.615.762	3.673.712.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.006.579.033.636	1.891.992.979.522
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.006.579.033.636	1.891.992.979.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.587.929.521	659.994.070.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.504.826.772	77.207.448.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.227.918.153	(26.481.957.941)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.276.908.619	103.689.406.298
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(9.620.863.710)	(2.315.680.348)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.538.925.473.708	4.571.132.105.975

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày tháng 1 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2019
Mẫu số: B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước số trình bày lại	Năm nay	Năm trước số trình bày lại
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	992.385.770.076	962.922.794.815	3.826.942.370.854	3.680.581.488.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	68.777.273	2.075.051.711	929.497.718	2.075.051.711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	992.316.992.803	960.847.743.104	3.826.012.873.136	3.678.506.436.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	850.979.251.389	823.162.687.178	3.270.821.578.792	3.227.776.969.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.337.741.414	137.685.055.926	555.191.294.344	450.729.466.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.535.141	572.089.446	604.316.783	834.668.329
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.997.449.948	21.377.301.541	111.099.842.584	90.026.528.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.970.529.492	21.377.301.541	111.072.794.175	89.885.577.984
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	31.796.689.325	29.000.808.741	126.788.308.062	124.791.654.653
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	38.415.763.062	12.752.320.846	142.505.662.802	101.131.656.212
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		42.142.374.220	75.126.714.244	175.401.797.679	135.614.295.977
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2.357.254.437	6.743.632.757	8.123.240.159	11.524.324.227
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.529.670.331	13.308.558.060	20.565.716.104	28.350.124.450
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.172.415.894)	(6.564.925.303)	(12.442.475.945)	(16.825.800.223)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.969.958.326	68.561.788.941	162.959.321.734	118.788.495.754
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.124.420.174	8.396.214.879	39.819.596.477	20.211.146.172
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.845.538.152	60.165.574.062	123.139.725.257	98.577.349.582
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.380.102.778	60.442.368.394	130.444.908.619	103.854.139.298
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.534.564.626)	(276.794.332)	(7.305.183.362)	(5.276.789.716)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		267	549	1.186	944

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

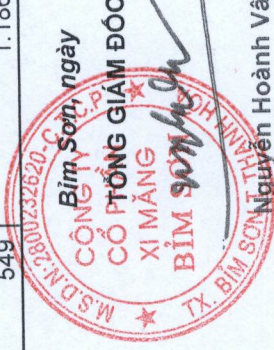
Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

[Signature]

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày tháng 1 năm 2020



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		162.959.321.734	118.788.495.754
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		262.625.944.545	265.821.681.320
- Các khoản dự phòng	03		(1.798.177.808)	(18.312.175.145)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(185.514.870)	(712.125.966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14.394.352.084	(531.909.660)
- Chi phí lãi vay	06		96.286.675.324	89.885.577.984
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		534.282.601.009	454.939.544.287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.458.970.866)	52.875.266.954
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.660.981.688	111.832.850.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		85.685.008.292	(26.062.710.955)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(42.982.872.948)	(42.147.211.777)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(96.673.474.369)	(81.065.787.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.278.703.202)	(11.313.399.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	0,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.346.886.958)	(8.905.846.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		519.887.682.646	450.152.705.738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(247.078.711.270)	(137.191.219.071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.043.094.800	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		391.766.767	122.159.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(244.643.849.703)	(142.069.059.512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.938.473.341.009	2.851.116.676.134
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.207.488.369.153)	(3.155.725.195.834)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.918.750)	(23.309.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(269.023.946.894)	(304.631.829.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.219.886.049	3.451.817.026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.897.378.539	112.445.561.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		122.117.264.588	115.897.378.539

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Xuân Khôi | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàng Văn | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Tào Thị Nga | Thành viên |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàng Văn | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Trần Anh Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2019 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..
+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.970.037.322	4.949.438.912
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.062.221.566	102.925.888.875
Cộng	122.032.258.888	107.875.327.787

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	85.005.700	85.005.700	8.022.050.752	8.022.050.752
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	34.853.292.390	7.000.000.000
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	49.387.117.908	65.839.057.971
Cộng	84.240.410.298	72.839.057.971
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	81.294.323.267	69.892.970.940

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	24.112.990.511	
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.740.301.879	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.000.000.000	7.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

- a. Trả trước cho các bên liên quan
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.517.128.658	39.197.239.349
Cộng	35.517.128.658	39.197.239.349

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn

TK138

TK338

TK141

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
13.490.801.576	8.292.893.486
2.855.104.241	2.600.624.154
4.884.962.104	114.567.243
5.750.735.231	5.577.702.089
4.978.514.180	2.120.349.300
4.978.514.180	2.120.349.300
18.469.315.756	10.413.242.786
-	-
18.469.315.756	10.413.242.786

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	253.110.365.605	(129.589.401)	623.614.611.671	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	3.895.455.004		7.163.866.526	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.401.793.264		120.504.447.533	
Thành phẩm	25.850.536.812		27.330.548.274	
Cộng	353.258.150.685	(129.589.401)	778.613.474.004	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai
 đoạn nghiền xi măng đến đóng bao
 Dự án trung tâm nhà điều hành
 Vicem

Hệ thống quan trắc khí thải
 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 khác

Xây dựng dự án CRC

Dự án Cảng Lèn

Dự án nhà hành chính

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	267.847.512.371
10.495.047.894	10.495.047.894
9.926.933.636	
5.557.719.930	1.896.225.966
2.400.067.263	2.400.067.263
19.112.246.560	19.112.246.560
19.374.777.430	
66.866.792.713	301.751.100.054

8- Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Dài hạn

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)

Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	20.938.274.111	25.200.198.710
	20.700.607.451	22.338.409.176
	237.666.660	2.861.789.534
	113.356.189.907	66.111.392.360
	74.581.863.508	22.450.357.777
	2.542.701.598	2.615.461.390
	14.859.661.268	16.274.867.103
	19.300.000	2.565.445.995
	11.765.855.555	12.265.116.264
	9.586.807.978	9.739.615.309
		62.979.887
		137.548.635
	134.294.464.018	91.311.591.070

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2019
Mẫu số: B09-DN

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
Mua mới trong kỳ				1.418.056.545		1.418.056.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	222.528.473.248	601.220.747.003				823.749.220.251
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(11.717.125.259)	(980.801.303)		(3.649.431.028)		(16.347.357.590)
Số cuối kỳ	1.964.415.770.715	5.403.273.228.911	171.818.154.884	23.872.346.155	8.545.939.700	7.571.925.440.365
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148	3.637.066.201.211
Khấu hao trong kỳ	51.435.343.535	199.572.973.202	7.075.911.486	2.466.708.098	303.622.322	260.854.558.643
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(11.717.125.259)	(980.801.303)		(3.649.431.028)		(16.347.357.590)
Số cuối kỳ	877.393.569.363	2.816.165.581.510	165.210.187.882	17.831.236.039	4.972.827.470	3.881.573.402.264
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552	3.126.039.319.948
Số cuối năm	1.087.022.201.352	2.587.107.647.401	6.607.967.002	6.041.110.116	3.573.112.230	3.690.352.038.101

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Tăng trong năm		251.000.000	251.000.000
Thanh lý		(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		2.089.582.332	2.089.582.332
Khấu hao trong kỳ		106.144.778	106.144.778
Giảm khác	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối kỳ	-	1.848.672.110	1.848.672.110
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2019
Mẫu số: B09-DN

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	415.777.220.954	415.777.220.954	1.171.997.283.320	1.338.018.735.316	581.798.672.950	581.798.672.950
- NH Công thương Sầm Sơn	207.456.357.270	207.456.357.270	668.455.027.251	849.348.008.214	388.349.338.233	388.349.338.233
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	270.000.000.000	270.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	272.781.275.323	272.781.275.323	536.790.812.605	482.398.303.522	218.388.766.240	218.388.766.240
- NH Quốc tế Thanh Hóa	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	23.506.895.732	23.506.895.732	74.230.217.833	50.723.322.101	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.202.337.447.642	1.202.337.447.642	2.938.473.341.009	3.207.488.369.153	1.471.352.475.786	1.471.352.475.786

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	24.250.859.003	24.250.859.003	7.200.000.000	-	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	16.200.000.000	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000	16.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	13.440.000.000	13.440.000.000	2.560.000.000	-	10.880.000.000	10.880.000.000
Cộng (quy ra VND)	53.890.859.003	53.890.859.003	9.760.000.000	-	44.130.859.003	44.130.859.003

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý IV năm tài chính 2019
 Mẫu số: B09-DN

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	22.000.000.000	22.000.000.000		7.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000	
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	2.540.000.000	2.540.000.000		2.560.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	
Cộng (quy ra VND)	24.540.000.000	24.540.000.000	-	9.760.000.000	34.300.000.000	34.300.000.000	

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	470.947.360.494	470.947.360.494	520.964.736.644	520.964.736.644
Phải trả người bán ngắn hạn	469.817.966.974	469.817.966.974	424.853.826.332	424.853.826.332
Cộng	940.765.327.468	940.765.327.468	945.818.562.976	945.818.562.976

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	169.767.024.100	88.322.897.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.566.751.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	14.552.005.458	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		11.982.127.771
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		1.039.778.911
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	10.128.814.208	16.763.054.002
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	82.422.712.046	178.738.406.322
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	124.752.510.410	140.752.119.205
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	66.156.126.552	50.824.126.870
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	646.493.100	166.493.100
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	2.626.407.305
Cộng		470.947.360.494	520.964.736.644

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	466.868.409	81.341.575.298	76.385.735.449	5.422.708.258
Thuế xuất, nhập khẩu		96.981.275	96.981.275	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.484.132.153	39.819.596.477	12.278.703.202	36.025.025.428
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.463.820	2.483.441.096	1.681.733.081	2.413.171.835
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	23.522.163.189	24.579.147.743	1.680.600.893
Phí môi trường	1.427.598.688	16.875.837.395	16.829.333.943	1.474.102.140
Tiền thuê đất		6.463.351.958	6.463.351.958	-
Các loại thuế khác		1.219.756.955	1.219.756.955	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.907.327.986	3.000.000	18.910.327.986	-
Cộng	33.634.976.503	171.825.703.643	158.445.071.592	47.015.608.554
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	807.634.678		123.034.971	930.669.649
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.405.523.824	2.405.523.824		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	1.000.000		-
Cộng	3.220.175.115	2.406.523.824	123.034.971	936.686.262

14- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	44.646.348.230	44.646.348.230	30.219.763.824	30.219.763.824
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	12.066.882.939	12.066.882.939	6.596.744.872	6.596.744.872
Chi phí phải trả tại XNTT	118.334.185	118.334.185	883.548.732	883.548.732
Chi phí phải trả khác	11.371.640.950	11.371.640.950	5.290.626.496	5.290.626.496
Chi phí phải trả Ban QLDA	61.494.521.266	61.494.521.266		
Cộng	129.697.727.570	129.697.727.570	42.990.683.924	42.990.683.924

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	54.885.230	54.885.230	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	41.977.979	41.977.979	2.394.148.030	2.394.148.030
Bảo hiểm y tế	-	-	418.318.348	418.318.348
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	184.570.320	184.570.320
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.924.743.218	1.924.743.218	1.933.664.968	1.933.664.968
Chi phí phải trả khác	21.273.056.119	21.273.056.119	21.138.298.025	21.138.298.025
Cộng	24.364.823.596	24.364.823.596	27.194.045.971	27.194.045.971

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý IV năm tài chính 2019
 Mẫu số: B09-DN

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572
Tăng vốn trong năm trước				31.782.992.049		31.782.992.049
Lãi trong năm trước					103.854.139.298	103.854.139.298
Giảm vốn trong năm trước					(39.782.992.049)	(39.782.992.049)
Giảm khác					(164.733.000)	(164.733.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870

Số dư đầu kỳ						
Tăng vốn trong kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870
Lãi trong kỳ				3.593.859.061		3.593.859.061
Giảm khác					130.444.908.619	130.444.908.619
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.504.826.772	2.016.199.897.346

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	804.678.710.000	73,1%	80.467.871	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	295.421.830.000	26,9%	29.542.183	295.421.830.000	26,9%
Cộng	110.010.054	1.100.100.540.000	100%	110.010.054	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	663.587.929.521	659.994.070.460
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	663.587.929.521	659.994.070.460

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	374

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2019	Q4.2018
Tổng doanh thu	992.316.992.803	960.847.743.104
- Xi măng và Clinker	988.673.259.797	960.268.366.577
- Khác	3.643.733.006	579.376.527
Doanh thu thuần	992.316.992.803	960.847.743.104

	Mối quan hệ	Q4.2019	Q4.2018
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM	16.627.050.736	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.339.679.635	27.283.364
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.030.422.272	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	2.288.072.727	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	17.024.446.819	18.128.685.478
Cộng		43.309.672.189	18.155.968.842

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2019	Q4.2018
- Xi măng và Clinker	850.548.936.666	822.969.235.972
- Khác	430.314.723	193.451.206
Cộng	850.979.251.389	823.162.687.178

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2019	Q4.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.535.141	30.980.597
Lãi chênh lệch tỷ giá		541.108.849
Cộng	14.535.141	572.089.446

4- Chi phí tài chính

	Q4.2019	Q4.2018
Chi phí lãi vay	28.970.529.492	21.377.301.541
Chi phí tài chính khác	26.920.456	
Cộng	28.997.449.948	21.377.301.541

5- Thu nhập khác

	Q4.2019	Q4.2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	1.228.838.864
Thu nhập từ cung cấp điện năng	111.758.086	65.537.649
Thu nhập khác	2.245.496.351	5.449.256.244
Cộng	2.357.254.437	6.743.632.757

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q4.2019	Q4.2018
Giá vốn cung cấp điện năng	111.758.086	65.537.649
Chi phí khác	5.417.912.245	13.243.020.411
Cộng	5.529.670.331	13.308.558.060

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2019	Q4.2018
Chi phí nhân viên	9.607.759.196	5.445.865.577
Chi phí vận chuyển bán hàng	4.481.900.436	3.517.483.637
Phí tư vấn phát triển thị trường	2.227.725.225	2.647.264.747
Chi phí bán hàng khác	15.479.304.468	17.390.194.780
Cộng	31.796.689.325	29.000.808.741

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2019	Q4.2018
Chi phí nhân viên	17.885.230.090	12.329.621.824
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.227.128.197	2.647.264.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.356.466.017	5.890.441.892
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.946.938.758	(8.115.007.617)
Cộng	38.415.763.062	12.752.320.846

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2019	Q4.2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	398.478.026.462	463.307.423.918
Chi phí nhân công	76.864.308.644	61.194.881.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa	53.633.560.336	94.746.410.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.922.258.168	197.292.812.507
Chi phí khác bằng tiền	24.454.814.285	16.916.416.694
Cộng	849.352.967.895	833.457.945.667

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2019	Q4.2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	12.124.420.174	8.396.214.879
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.124.420.174	8.396.214.879

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Bỉm Sơn, ngày tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân

